

ĐƠN VỊ: PHÒNG GD & ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2024

Stt		Họ và tên	Mức 6000										Mức 6100										CÁC KHOẢN THU				Thực lĩnh
			Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		Phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN										
					HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T	Số tiền		HS	Số tiền				N	St	1,5% BHYT	8% BHXH	1%BHTN						
1		Nguyễn Đức Hồng	5,36	9.648.000				0,45	810.000	25%	2.614.500	900.000		-	3.660.300	3.137.400	20.770.200			196.088	1.045.800	130.725	19.397.588				
2		Đỗ Đại Dương	5,36	9.648.000					-	32%	3.087.360	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.906.560			191.030	1.018.829	127.354	18.569.347				
3		Hoàng Thị Minh	5,36	9.648.000				0,35	630.000	28%	2.877.840	900.000		-	3.597.300	3.083.400	20.736.540			197.338	1.052.467	131.556	19.355.177				
4		Nguyễn Ngọc Phương	5,36	9.648.000				0,15	270.000	26%	2.578.680	900.000		-	3.471.300	2.975.400	19.843.380			187.450	999.734	124.967	18.531.229				
5		Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	9.648.000				0,20	360.000	26%	2.602.080	900.000		-	3.502.800	3.002.400	20.015.280			189.151	1.008.806	126.101	18.691.222				
6		Phạm Thị Đào	4,89	8.802.000				0,15	270.000	28%	2.712.679	900.000	7%	616.140	3.390.849	2.906.442	19.586.110			186.012	992.066	124.006	18.296.024				
7		Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	9.036.000					-	22%	1.987.920	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.787.320			165.359	861.914	110.239	16.639.806				
8		Đặng Thị Thanh Nga	5,02	9.036.000				0,20	360.000	23%	2.161.080	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.564.480			173.356	924.566	115.571	17.350.967				
9		Trần T Bích Thảo	5,02	9.036.000					-	24%	2.168.640	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.978.040			168.070	896.371	112.046	16.801.553				
10		Lê Thị Hà	5,36	9.648.000				0,15	270.000	28%	2.777.040	900.000		-	3.471.300	2.975.400	20.041.740			190.426	1.015.603	126.950	18.706.761				
11		Bùi Thị Thu Hà	5,36	9.648.000					-	24%	2.315.520	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.134.720			179.453	957.082	119.635	17.878.550				
12		Hà Thị Kim Dung	4,74	8.532.000	0,2	360.000			-	20%	1.706.400	900.000		-	2.986.200	2.559.600	17.044.200			153.576	819.072	102.364	15.969.168				
13		Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	9.036.000				0,20	360.000	22%	2.067.120	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.470.520			171.947	917.050	114.631	17.266.892				
14		Nguyễn Thị Lan	4,68	8.424.000					-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.068	15.422.976				
15		Lê Thị Anh	4,68	8.424.000					-	19%	1.600.560	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.400.160			150.366	801.965	100.246	15.347.581				
16		Ngô Thị Tuyền	4,68	8.424.000					-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.068	15.422.976				
17		Bùi Thị Vân Thanh	4,68	8.424.000					-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.068	15.422.976				
18		Hoàng T Thu Hồng	4,68	8.424.000					-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.068	15.422.976				
19		Nguyễn Thị Nhung	4,34	7.812.000					-	19%	1.484.280	900.000		-	2.734.200	2.343.600	15.274.080			139.444	743.702	92.963	14.297.971				
20		Hồ Quang Chung	3,99	7.182.000					-	20%	1.436.400	900.000		-	2.513.700	2.154.600	14.186.700			129.276	689.472	86.184	13.281.768				
21		Đặng Quốc Lập	4,00	7.200.000					-	16%	1.152.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	13.832.000			125.280	668.160	83.520	13.053.040				
22		Nguyễn Hương Giang	5,02	9.036.000						26%	2.349.360	900.000		-	3.162.600	2.710.800	18.158.760			170.780	910.829	113.854	16.963.297				
23		Quang Thị Xuân	4,00	7.200.000						17%	1.224.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	14.004.000			126.360	673.820	84.240	13.119.480				

Mục 6000																	Mục 6100										Các khoản thu				Thực lĩnh
Stt	Họ và tên	Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN		1,5% BHYT			8% BHXH	1%BHTN									
				HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T N	Số tiền		HS	Số tiền				N	St														
24	Trần Thị Ngọc	4,68	8.424.000					20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704		101.088	15.422.976									
25	Nguyễn Thị Yên	3,33	5.994.000	0,3	0,1	720.000	0,20		360.000	900.000		-		1.906.200	9.880.200			95.310	508.320		63.540	9.213.030									
26	Là Văn Đức	2,66	4.788.000							900.000				1.436.400	7.124.400			71.820	383.040		47.880	6.621.660									
	Cộng	122,65	220.770.000	0		1.080.000	2	3.690.000	5	49.327.459	23.400.000	0	616.140	74.876.949	67.522.842	441.283.390	#	#	4.116.054	21.952.288	2.744.036	412.471.012									
HỢP ĐỒNG 111/2022/NB-CP - THÁNG 4/2024																															
										745.000				768.840	4.076.640			61.150	326.131	40.766	3.648.993										
27	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800							745.000				911.880	4.696.480			70.447	375.718	46.965	4.203.350										
28	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600																												
	Cộng	122,65	226.372.400	0		1.080.000	2	3.690.000		49.327.459	24.890.000		74.876.949	69.203.562	450.056.510	#	#	4.247.651	22.654.136	2.831.767	420.322.956										
Ngày 01 tháng 04 năm 2024																															

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Yên



Ngày 01 tháng 04 năm 2024